

## Slovní zásoba

Bánh	Pečivo
Ngọt	Sladký
Bia	Pivo
Giáng sinh	Vánoce
Ngày lễ	Svátek
Ngày phụ nữ	Den žen
Sinh nhật	Narozeniny
Hiểu	Rozumět
Tráng miệng	Dezert
Trái cây	Ovoce
Hoa quả	Ovoce
Rau	Zelenina
Cơm	Rýže
Phục sinh, ngày lễ đập trứng	Velikonoce

## Opakování

### Řadové číslovky

<b><u>Přeložte</u></b>
Čtvrtý student se ptá. Studenti čínštiny studují osmým rokem. <i>Sinh viên học tiếng Trung học năm thứ tám.</i> Vietnamští studenti studují druhým rokem. <i>sinh viên Việt học năm thứ hai rồi.</i> Jedu do Brna potřetí. Jí první moučník. Thứ nhất Pije sedmé pivo.

## Datum

- Co je dnes za den? - *Hôm nay* **thứ mấy**? ← “mấy” se užívá pro dotazy na den v týdnu a měsíc.
- Co je teď za měsíc? - *Bây giờ* là **tháng mấy**?
- Dnes je neděle. - *Hôm nay* chủ nhật.
- Teď je listopad. - *Bây giờ* là tháng mười một.
  
- Kolikátého je dnes? - *Hôm nay* (ngày) bao nhiêu? *Hôm nay* (ngày) mừng/mừng mấy? ← “*bao nhiêu*” se váže ke slovu “*ngày*”
- Dnes je desátého. *Hôm nay* (ngày) mừng/mừng mười.

partikule mừng/mừng x ngày

- 1-10 mừng/mừng → mừng/mừng mười tháng hai
- 11+ ngày → ngày mười ba tháng sáu

26.8.2044

## Gramatika

### Rozdělení dne

sáng	ráno (4-11)
trưa	poledne (11-14)
chiều	odpoledne (14-18)
tối	večer (18-23)
đêm	noc (23-4)

### buổi

- Výše uvedená slova **se pojí** s „*buổi*“, kromě slova „*đêm*“.
- V češtině překlad pro samotné „*buổi*“ není.  
*Buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối*

### Ban

- Ban se pojí s výrazy „*ngày*“ a „*đêm*“.
- Vyloženě se taktéž nepřekládá.  
*Ban ngày, ban đêm*

**Určení aktuální doby – rozdíl mezi nay x này:**

Hôm, Sáng, Trưa, Chiều, Tối, Đêm, Năm, Tháng, Tuần

<b>nay</b>	<b>này</b>
Hôm nay	Tuần này
Sáng nay	Tháng này
Trưa nay	
Chiều nay	
Tối nay	
Đêm nay	
Năm nay	

**Určení doby v minulosti x do budoucnosti – qua x mai**

Sáng, Trưa, Chiều, Tối, Đêm, Sáng, Trưa, Chiều, Tối, Đêm

<b>Qua</b>	<b>Mai</b>
Sáng qua	Sáng mai
Trưa qua	Trưa mai
Chiều qua	Chiều mai
Tối qua	Tối mai
Đêm qua	Đêm mai

## Gramatika – větné konstrukce

### **..., phải không?**

- Podobné anglickému question tag
- Dává se na konec věty
- Očekává se potvrzení tvrzení.

*Cô học ở trường Đại học Harvard, phải không?*

*Vâng, tôi học...*

*Không/không phải, tôi (không) học ở trường...*

### **... à?**

- Dává se na konec věty
- Podobné jako výše uvedené
- Očekává se potvrzení či souhlas s tvrzením
- je zde větší očekávání souhlasu.

*Cô học ở trường Đại học Harvard à?*

## Gramatika - ở đâu

- kde
- na konci věty
- označuje lokaci, nikoli pohyb (kam)

10.5. opakování co bude na testu

17.5. test

24.5. jídlo v Bonjour vietnam

## Cvičení

Vytvořte tázací věty za pomoci „phải không“ a odpovězte kladně i záporně. Přeložte.	
1. Ông ấy là bác sĩ Tuấn. 2. Bà Ngọc mua nhà mới. 3. Cô Mai là thư ký. 4. Kỹ sư Thắng có ô tô màu đỏ. 5. Bố mẹ nghỉ. 6. Hà trả lời câu hỏi ấy. 7. Anh ấy thích đọc sách. 8. Bà mở cửa cho tôi.	
9. Tamta paní je doktorka.	

<ol style="list-style-type: none"><li>10. On se jmenuje Hiến.</li><li>11. Slečna Mary má ráda manga.</li><li>12. Oni se anglicky učí tady.</li><li>13. Tamto cvičení je velmi těžké.</li><li>14. Máma chodí na trh.</li><li>15. Lan odpovídá učitelovi.</li><li>16. Slečna Thanh bydlí v této ulici.</li></ol>	
--	--

**Cvičení – přeložte věty a udělejte z nich tázací věci za pomoci „à“. Vytvořte odpovědi.**

<ol style="list-style-type: none"><li>1. Tato otázka je těžká.</li><li>2. Řídí auto do Hanoje.</li><li>3. Otec čte noviny.</li><li>4. Slečna Thu je doktorka.</li><li>5. Pan inženýr Tuán kupuje červené auto.</li><li>6. Nerozumím.</li><li>7. Paní kupuje hodně hroznů a pomerančů</li><li>8. Matka spí.</li><li>9. Tamten strom je kokosovník.</li><li>10. Tento ananas není dobrý.</li></ol>	
--	--